BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY

NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....8
1.1. Giới thiệu chương trình 8
1.2. Thông tin chung về chương trình 8
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....9
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh 11
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....12
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....12
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....15
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp 15
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 16
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 16
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo 16
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức.....16
3.3. Khung chương trình đào tạo.....17
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....21
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học.....26
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức 29
3.7. Phương pháp giảng dạy 30
3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....30
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ 31
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....31
3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....31
3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình 32

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên có mục tiêu đào tạo cử nhân Kinh tế tài nguyên thiên nhiên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu có kỹ năng và kiến thức thực tế trong lĩnh vực Kinh tế tài nguyên thiên nhiên để giải quyết các công việc chuyên môn; tích luỹ được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và lượng giá kinh tế liên quan đến lĩnh vực kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên; có kỹ năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn về kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên để hoàn thành một số công việc trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học và công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khoẻ phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước; có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:
  - Tiếng Việt: **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**
  - Tiếng Anh: **Natural resources Economics**
- Mã số ngành đào tạo: 7850102
- Trình độ đào tạo: Đại học

- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4.0 năm
- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Cử nhân
  - Tiếng Anh: Bachelor
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Môi trường
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022
- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14
- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 05 tháng 4 năm 2021.

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên đào tạo cử nhân có kiến thức lý thuyết, thực tiễn và thực hành nghề nghiệp; có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng về kinh tế tài nguyên và môi trường để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về kinh tế, tài chính và quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường, định giá tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ môi trường, hệ sinh thái; quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong bối cảnh hội nhập, hợp tác quốc tế.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công việc chuyên môn, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế;

PO2: Có kiến thức thực tế về cơ sở ngành, kiến thức ngành, kỹ năng, năng lực về quản trị môi trường doanh nghiệp, lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường, hạch toán quản lý môi trường, kinh tế tuần hoàn, kiểm toán môi trường… nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học hướng tới phát triển bền vững;

PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp; Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn; Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế;

PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; có ý thức công dân và trách nhiệm xã hội; có khả năng thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	Sứ mạng	Tầm nhìn
PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên phù hợp với khối ngành đào tạo để phục vụ công việc chuyên môn, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế;	x	x
PO2: Có kiến thức thực tế về cơ sở ngành, kiến thức ngành, kỹ năng, năng lực về quản trị môi trường doanh nghiệp, lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường, hạch toán quản lý môi trường, kinh tế tuần hoàn, kiểm toán môi trường… nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học hướng tới phát triển bền vững;	x	x
PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp; Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn; Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế;	x	x
PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; có ý thức công dân và trách nhiệm xã hội; có khả năng thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

1.4.2 Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên		**3/6**
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	25%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	25%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành	25%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành	25%
PLO2	Hiểu được các kiến thức cơ sở ngành để tiếp cận kiến thức ngành liên quan đến kinh tế tài nguyên và môi trường		**2/6**
	PI2.1	Hiểu được các kiến thức cơ sở về kinh tế và kỹ thuật phân tích kinh tế để tiếp cận các kiến thức chuyên sâu về kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50%
	PI2.2	Hiểu được các kiến thức cơ sở ngành về hoạch toán kinh doanh, địa lý kinh tế tài nguyên và môi trường và hệ thống pháp luật để tiếp cận các kiến thức chuyên sâu về kinh tế môi trường	50%
PLO3	Vận dụng được các kiến thức ngành về kinh tế để áp dụng trong giải quyết các vấn đề về tài nguyên và môi trường		**3/6**
	PI3.1	Giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên và môi trường bằng kiến thức tài chính, kinh tế, phân tích chi phí - lợi ích và hạch toán môi trường	50%
	PI3.2	Giải quyết các vấn đề tài nguyên và môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời, kiểm kê, kiểm toán, hạch toán môi trường và vốn tự nhiên	50%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO4	Vận dụng được các kiến thức ngành về tài nguyên và môi trường để giải quyết các vấn đề môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		**4/6**
	PI4.1	Vận dụng được các kiến thức về đánh giá tác động môi trường, sản xuất, tiêu dùng bền vững, quy hoạch để giải quyết các vấn đề môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	50%
	PI4.2	Vận dụng được các kiến thức về quản lý dự án, quản lý môi trường, đánh giá và chi trả dịch vụ hệ sinh thái để giải quyết các vấn đề môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	50%
PLO5	Phân tích các kiến thức chuyên sâu về kinh tế tài nguyên và môi trường để đề xuất các giải pháp quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường		**4/6**
	PI5.1	Phân tích các kiến thức chuyên sâu về kinh tế tài nguyên và môi trường để định giá tài nguyên, xây dựng dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên	50%
	PI5.2	Phân tích kiến thức chuyên sâu để thực hiện các hồ sơ hành chính về môi trường, phát hiện và giải quyết các vấn đề mang tính tổng hợp liên quan đến kinh tế tài nguyên và môi trường	50%
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO6	Phân tích và định giá tài nguyên và môi trường trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường		**4/5**
	PI6.1	Phân tích chi phí, định giá tài nguyên, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	50%
	PI6.2	Phân tích, giám sát, quản lý tài chính doanh nghiệp để hỗ trợ ra quyết định trong phát triển bền vững	50%
PLO7	Vận dụng các kỹ năng xây dựng, đánh giá, thẩm định quản lý để sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường		**3/5**
	PI7.1	Vận dụng được các công cụ kinh tế trong lượng giá tài nguyên và môi trường, chi trả dịch vụ hệ sinh thái, kinh tế du lịch, kinh tế tài nguyên đất, nước để sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và	50%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
		bảo vệ môi trường	
	PI7.2	Vận dụng công cụ phân tích chi phí-lợi ích, hạch toán, kiểm toán môi trường để sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên trong nền kinh tế thị trường	50%
PLO8	Xây dựng tư duy phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế		**4/5**
	PI8.1	Kết hợp các kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện và trình bày kết quả công việc	35%
	PI8.2	Vận dụng kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian trong quá trình làm việc	35%
	PI8.3	Xây dựng tư duy phản biện, sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn	30%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO9	Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội		**3/5**
	PI9.1	Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc	60%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng	40%
PLO10	Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng		**4/5**
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai	40%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc	40%
	PI10.3	Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân	20%

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT		Mục tiêu của CTĐT			
		PO1	**PO2**	**PO3**	**PO4**
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2		x		
	PLO3		x		
	PLO4		x		
	PLO5		x		
Kỹ năng	PLO6			x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước các cấp như: Thực hiện các công việc liên quan đến kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên, với vai trò là chuyên viên tại Bộ/Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kiểm toán Nhà nước...

- Làm việc tại các doanh nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, ngân hàng thương mại…: Đảm nhiệm công tác tư vấn, quản lý, phân tích tài chính về tài nguyên và môi trường tại các công ty tư vấn, các doanh nghiệp khai thác và kinh doanh tài nguyên và cải thiện ô nhiễm môi trường, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, dịch vụ, kiểm kê khí nhà kính, tài chính xanh, thị trường carbon...

- Làm việc trong viện nghiên cứu, trung tâm tư vấn liên quan đến kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên; kinh doanh tài nguyên và môi trường, xác định giá trị tài nguyên, xây dựng doanh nghiệp, kiểm toán nhà nước về môi trường; Quản lý các dự án của chính phủ và phi chính phủ về quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên...

- Làm việc tại các đơn vị đào tạo: nghiên cứu và trợ giảng các nội dung liên quan đến các kiến thức chuyên ngành về kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên triển vọng trong tương lai có thể trở thành các giảng viên, nghiên viên có chuyên môn sâu trong lĩnh vực này...

- Làm việc tại các các tổ chức phi chính phủ, thương mại môi trường, kiểm toán nhà nước về môi trường...

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học trong nước và thế giới.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	23	8
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	9	6
3	Kiến thức ngành	66	33	33
4	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	00
	Tổng	**122**	**75**	47

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT									
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
- Kiến thức giáo dục đại cương	3	-	-	-	-	-	-	-	1	1
- Kiến thức cơ sở ngành	1	3	2	2	-	1	1	2	2	2
- Kiến thức ngành	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3
- Khóa luận tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.3. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**31**	**550**	**70**	**1170**	
1.1	**Các học phần chung**		**21**	**280**	**70**	**630**	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	60	
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	35	20	90	
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	35	20	90	
		Giáo dục thể chất	*4*	-	-	-	
		Giáo dục quốc phòng-an ninh	*9*	-	-	-	
		Kỹ năng bổ trợ	*3*	-	-	-	
1.2	**Học phần của Trường (chọn 2TC/6 TC)**		**2**	**90**	**0**	**180**	
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	60	
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	60	
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	60	
1.3	**Các học phần của lĩnh vực**		**8**	**180**	**0**	**360**	
	Các học phần bắt buộc		***2***	***30***	***0***	***60***	
13	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	30	0	60	
	Các học phần tự chọn (chọn 6TC/10TC)		***6***	***150***	***0***	***300***	
14	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	30	0	60	

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Số giờ học tập			Mã học
15	KĐVL108	Đại cương về khoa học Trái đất	2	30	0	60	
16	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	30	0	60	
17	KĐVL105	Vật lý ứng dụng	2	30	0	60	
18	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	2	30	0	60	
II	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**		**91**	**1214**	**1052**	**3480**	
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**15**	**295**	**40**	**360**	
2.1.1	***Các học phần bắt buộc***		**9**	**130**	**10**	**270**	
19	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	45	0	90	
20	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	90	
21	MTQM155	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	40	10	90	
2.1.2	***Các học phần tự chọn (chọn 6TC/ 12TC)***		**6**	**165**	**30**	**360**	
22	KTKM113	Các kỹ thuật phân tích kinh tế	3	45	0	90	KĐTO106
23	MTQM105	Kinh tế học biến đổi khí hậu	3	40	10	90	
24	MTQT146	Địa lý kinh tế tài nguyên môi trường	3	40	10	90	
25	MTQM108	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	3	40	10	90	
2.2	**Kiến thức ngành**		**66**	**919**	**712**	**2550**	
2.2.1	***Các học phần bắt buộc***		**33**	**397**	**196**	**990**	
26	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	40	10	90	
27	MTQM157	Kinh tế tuần hoàn*	3	40	10	90	
28	MTCM162	Định mức kinh tế kỹ thuật	2	25	10	60	KĐTO106
29	MTQT159	Thuế và phí tài nguyên	2	25	10	60	
30	MTQM190	Kỹ thuật kiểm toán môi trường	2	25	10	60	
31	MTQT118	Kiểm kê khí nhà kính	3	40	10	90	
32	MTQM163	Tiếng Anh chuyên ngành	3	40	10	90	
33	MTQM158	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	3	45	0	90	
34	MTQM196	Thực tập kinh tế tài nguyên	3	0	90	90	

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Số giờ học tập			Mã học
35	MTKA164	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	3	37	16	90	
36	MTQM189	Hệ thống quản lý môi trường*	3	40	10	90	
37	MTQM183	Tài chính xanh và thị trường tín chỉ carbon	3	40	10	90	
	Các học phần tự chọn (chọn 33 TC/52 TC)		**33**	**520**	**520**	**1560**	
38	MTQM115	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	3	40	10	90	
39	MTQM160	Hạch toán quản lý môi trường	2	25	10	60	
40	MTQM188	Đánh giá tác động môi trường	3	40	10	90	
41	MTQM165	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	2	30	0	60	
42	KTKH103	Kinh tế số	2	30	0	60	
43	MTQM194	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	3	40	10	90	KTKH101
44	MTQM193	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	3	40	10	90	
45	MTQM168	Thương mại và môi trường	2	25	10	60	
46	MTQM124	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	2	25	10	60	
47	MTQT160	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	3	40	10	90	
48	MTQM171	Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời*	3	35	20	90	
49	MTQM173	Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp	3	35	20	90	
50	MTQT143	Kinh tế du lịch sinh thái	3	35	20	90	
51	MTQT141	Thực tập kinh tế môi trường	3	0	90	90	
52	MTQM185	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường	3	40	10	90	

TT	Mã học	Tên học phần	Số	Số giờ học tập			Mã học
53	MTQM186	Đồ án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	0	60	60	MTQM185
54	MTQM128	Đồ án đánh giá tác động môi trường	2	0	60	60	MTQM188
55	MTQM125	Đồ án Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	2	0	60	60	MTQM124
56	MTCM122	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	40	10	90	
57	MTQM184	Thực tập nghề nghiệp	3	0	90	90	
2.3	**Khóa luận tốt nghiệp**		**10**	**0**	**300**	**300**	
58	MTQM187	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	300	
	Tổng		**122**	**1762**	**1126**	**4650**	

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (*)

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																							Tổng
					Kiến thức												Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
					PLO1				PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8			PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3	
I	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**		**31**																									
1.1	***Các học phần chung***		**21**																									
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	1				1													1	1		1	1				**5**
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2				1													1	1		1	1				**5**
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3				1													1	1		1	1				**5**
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4				1													1	1		1	1				**5**
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5				1													1	1		1	1				**5**
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	1				1													1	1		1	1		1		**6**
7	CTKU101	Tin học đại cương	2	1			1														1	1		1	1		1		**6**
8	NNTA164	Ngoại ngữ 1	3	1		1															1	1		1	1		1		**6**
9	NNTA165	Ngoại ngữ 2	3	2		1															1	1		1	1		1		**6**
1.2	***Các học phần bắt buộc của Trường (chọn 2/6 TC)***		**2**																									
10	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	2		1															2		1			1	1		**5**
11	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	2					1												2	2		2	2				**5**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																								
					Kiến thức												Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng
12	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	2			1														1	1		1	1		1		**6**
1.3	***Các học phần của lĩnh vực***		**8**																										
	Các học phần bắt buộc		2																										
13	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	3	1												1							1	1				**4**
	Các học phần tự chọn (chọn 6TC/10TC)		***6***																										
14	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	3	1	1															1	1		1	1				**6**
15	KĐVL108	Đại cương về khoa học Trái đất	2	3	1	1															1	1		1	1				**6**
16	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	2	1												1							1	1				**4**
17	KĐVL105	Vật lý ứng dụng	2	2	1												1							1	1				**4**
18	KĐHH103	Hóa học ứng dụng	2	2	1																1	1		1	1				**5**
II	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**91**																										
2.1	***Kiến thức cơ sở ngành***		**15**																										
2.1.1	***Các học phần bắt buộc***		**9**																										
19	KTKH101	Kinh tế vi mô	3	2					1												2	2		2	2		2		**6**
20	KTKH102	Kinh tế vĩ mô	3	4					1												2	2		2	2		2		**6**
21	MTQM155	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	3					1	1											2	2		2	2		2		**7**
2.1.2	***Các học phần tự chọn (chọn 6 TC/ 12 TC)***		**6**																										
22	KTKM113	Các kỹ thuật phân tích kinh tế	3	4					2								2	2						2	2			2	**6**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																								
					Kiến thức												Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng
23	MTQM105	Kinh tế học biến đổi khí hậu	3	1					2												2	2	2				2		**5**
24	MTQT146	Địa lý kinh tế tài nguyên môi trường	3	3					2	2											2	2		2	2				**6**
25	MTQM108	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	3	4						2											2	2	1	2					**5**
2.2	***Kiến thức ngành***		**66**																										
2.2.1	**** Các học phần bắt buộc (26-32 TC)***		**33**																										
26	MTQT106	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3							2				2						2	2	2				2	2	**7**
27	MTQM157	Kinh tế tuần hoàn*	3	3							3		3							2	2	2	2				2	2	**8**
28	MTCM162	Định mức kinh tế kỹ thuật	2	5							2				2				2					2	2				**5**
29	MTQT159	Thuế và phí tài nguyên	2	4											1		1				2	2	2	2	2				**7**
30	MTQM190	Kỹ thuật kiểm toán môi trường	2	6								3	3								2		3				3		**5**
31	MTQT118	Kiểm kê khí nhà kính	3	5								3					3				2	2	2	2	2				**7**
32	MTQM163	Tiếng Anh chuyên ngành	3	6						1											2	1		3	3		2		**6**
33	MTQM158	Kinh tế học về kiểm soát ô nhiễm	3	5							3			3							2	2		3	3				**6**
34	MTQM196	Thực tập kinh tế tài nguyên	3	4					3	3	3	3	3	3			3	3	3	3				3	3				**12**
35	MTKA164	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE)	3	6									2					2						2	2	2	2	2	**7**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																								
					Kiến thức												Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng
36	MTQM189	Hệ thống quản lý môi trường*	3	7								2		2							2		2		2				**5**
37	MTQM183	Tài chính xanh và thị trường tín chỉ carbon	3	7							2				3						1	1	2			2	2	2	**8**
2.2.2	**** Các học phần tự chọn (chọn 33 TC/52 TC)***		**33**																										
38	MTQM115	Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	3	4							2	1			1	2			1	2						2	2		**8**
39	MTQM160	Hạch toán quản lý môi trường	2	7								2	2							2				3	2	2			**6**
40	MTQM188	Đánh giá tác động môi trường	3	6						1			2				3	2									2		**5**
41	MTQM165	Sản xuất, tiêu dùng bền vững	2	5						2								3			2	1		2					**5**
42	KTKH103	Kinh tế số	2	2	2																2	2		2	2				**5**
43	MTQM194	Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường	3	5											3					2						2	2	2	**5**
44	MTQM193	Quy hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên	3	7									3								3	3	3	3	3				**6**
45	MTQM168	Thương mại và môi trường	2	5					1	2									2					2	3				**5**
46	MTQM124	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	2	4										2						2	2	2	2			2	2	2	**8**
47	MTQT160	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	3	7					2	2											2	2	2			2	2	2	**8**

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																										
					Kiến thức												Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng		
48	MTQM171	Quản lý môi trường theo quan điểm tiếp cận vòng đời*	3	6								3		3						2						2	2	2	**6**		
49	MTQM173	Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp	3	5									3	3					2		2	2	2		3				**7**		
50	MTQT143	Kinh tế du lịch sinh thái	3	6											2				2		2	2	2			2	2	2	**8**		
51	MTQT141	Thực tập kinh tế môi trường	3	6					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3	3	**20**		
52	MTQM185	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường	3	6										2					1		2	2	2			2	2	2	**8**		
53	MTQM186	Đồ án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	7										2							2	2	2			2	2	2	**7**		
54	MTQM128	Đồ án đánh giá tác động môi trường	2	7									3								3					2	3	2	**5**		
55	MTQM125	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp và làng nghề	2	5						2									2		3						3		**4**		
56	MTCM122	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	4												3			2					3	3				**4**		
57	MTQM184	Thực tập nghề nghiệp	3	7					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	3	3	3	3	3	3	3	3	3	**20**		

STT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																								
					Kiến thức												Kỹ năng							Năng lực tự chủ và trách nhiệm					Tổng
2.3	***Khóa luận tốt nghiệp***		**10**																										
58	MTQM187	Khóa luận tốt nghiệp	10	8	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	**24**
Tổng			**122**	**-**	**8**	**6**	**3**	**7**	**13**	**13**	**10**	**10**	**12**	**11**	**10**	**5**	**11**	**8**	**12**	**10**	**44**	**39**	**20**	**39**	**39**	**16**	**30**	**16**	**392**
Trong đó: Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					1	1	1	1	4	4	6	7	9	7	5	4	6	5	3	4	5	3	4	9	10	3	6	3	111
Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)					1	0	0	0	4	6	4	2	3	4	3	1	1	3	6	6	25	20	14	14	13	12	18	13	173
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					6	5	2	6	5	3	0	1	0	0	2	0	4	0	3	0	14	16	2	16	16	1	6	0	108

Ghi chú: Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-); Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (*)

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CTĐT NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

1. Kiến thức giáo dục đại cương (31 TC)

Kiến thức giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản để giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần giáo dục chuyên nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm: (1) Các học phần chung như: Triết học Mác - Lênin, Pháp luật đại cương, Ngoại ngữ… (2) Các học phần của trường như: Môi trường và phát triển, Tăng trưởng xanh và bền vững, Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường, (3) Các học phần của lĩnh vực Kinh tế tài nguyên thiên nhiên như: Xác suất thống kê, Đại cương về khoa học trái đất, Toán ứng dụng... Ngoài ra, còn có Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung.

2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học các kiến thức cơ sở, giúp người học có kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận các kiến thức ngành. Kiến thức cơ sở ngành gồm các học phần bắt buộc như: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Quản lý tài nguyên và môi trường và các học phần tự chọn như: Các kỹ thuật phân tích kinh tế; Kinh tế học biến đổi khí hậu; Địa lý kinh tế tài nguyên môi trường; Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường.

3. Kiến thức ngành (66 TC)

Kiến thức ngành trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Kiến thức ngành gồm các học phần bắt buộc như: Kinh tế tài nguyên và môi trường; Thuế và phí tài nguyên; Kiểm kê khí nhà kính; Tiếng Anh chuyên ngành; Thực tập kinh tế tài nguyên; Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE); Tài chính xanh và thị trường tín chỉ carbon… và các học phần tự chọn như: Phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên thiên nhiên; Sản xuất, tiêu dùng bền vững; Kinh tế số; Mô hình toán kinh tế tài nguyên và môi trường; Quản lý dự án tài nguyên và môi trường; Xây dựng mô hình quản lý môi trường doanh nghiệp; Thực tập kinh tế môi trường; Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường; Thực tập nghề nghiệp…

4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề về kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các phương pháp sau:

a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;

b) Thực hành, thực tập;

c) Tham quan thực tế;

d) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;

đ) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;

e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;

f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;

g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;

h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế…

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện...

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc

nghiệm; Vấn đáp...

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Chương trình ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ.

- Chương trình ngành Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội.

- Chương trình ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Environmental and Resource Economics (EREC), The University of New Hampshire, Durham (Hoa Kì).

Natural Resource & Environmental Economics, University of Nebraska -Lincoln (Nebraska, Hoa Kì).

- Environmental and Natural Resource Economics - Colorado State University (Hoa Kì).

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2024

TL. HIỆU TRƯỞNG **KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO** **PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**	**TRƯỞNG KHOA**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	
Phạm Thị Hồng Phương	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**